TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2019
V/v "*ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

Ngày 03 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 66/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2019 về việc "*ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1981; (có mặt).

ĐKTT: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cư trú: ấp 3, xã Bảo Thuận, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N cưới nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2004. Sau khi kết hôn, chị và anh N sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, gây gỗ

với nhau vì bất đồng trong cuộc sống. Chị và anh N đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, trong thời gian ly thân hai vợ chồng không có hàn gắng lại với nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng với anh N không còn, không hàn gắn lại với nhau được nên chị yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1999, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng anh N vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phương và anh N cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì đến năm 2015 chị Phương và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Từ năm 2016, chị Phương và anh N đã sống ly thân cho đến nay không có hàn gắng lại với nhau. Tòa án nhân dân huyện B đã mở phiên hòa giải giữa chị Phương và anh N nhưng anh N không đến để hòa giải và tại phiên tòa anh N anh vẫn vắng mặt thể hiện anh không có ý muốn hàn gắng với chị Phương. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của chị Phương và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị Phương yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: tên Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1999, hiện nay cháu N đã đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị H đối với anh Nguyễn Văn N.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: tên Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1999, hiện nay cháu N đã đủ trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0000013 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *Chi cục THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Nguyễn Văn Thành – Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Duy Linh